

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH HƯNG  
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 13-7-2023  
Về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Hải

Bà Lê Thị Linh Phượng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thái Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc “xin ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Nh1, sinh năm 1991.

Địa chỉ: ấp C, xã Th, huyện V, tỉnh Long An (có mặt).

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn Ng1, sinh năm 1989.

Địa chỉ: ấp B, xã Tr, huyện V, tỉnh Long An (có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1943;

2. Bà Lê Thị Ch1, sinh năm 1950.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Tr, huyện V, tỉnh Long An (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn xin ly hôn ngày 23 tháng 6 năm 2022 nguyên đơn trình bày và thể hiện trong các tài liệu chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án như sau:

- *Nguyên đơn bà Trần Thị Nh1 trình bày:* Được sự đồng ý của hai bên gia đình bà và ông Ng1 có tổ chức lễ cưới vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tr ngày 11/8/2009. Sau khi cưới bà và ông Ng1 về sinh sống tại ấp B, xã Tr, huyện V Nguyễn Thị Như H1, sinh ngày 23/11/2008, Nguyễn Thị Như V1, sinh ngày 20/5/2012 và Nguyễn Văn Ng2, sinh ngày 21/4/2016, tuy nhiên thời gian sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ việc cả hai bất đồng về quan điểm, ông Ng1 ghen tuông vô cớ, dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, việc chi tiêu trong gia đình bà đều không được tự quyết định, tiền bạc có được từ việc sản xuất ruộng đều do bà Ch1 và ông Ng1 quản lý, chỉ khi cần thì ông Ng1 mới nói bà Ch1 đưa lại. Cuộc sống không hạnh phúc nên từ tháng 06/2022 bà và ông Ng1 không còn sống chung. Bà yêu cầu được ly hôn với ông Ng1, yêu cầu nuôi con chung Nguyễn Thị Như V1, các con chung Nguyễn Thị Như H1 và Nguyễn Văn Ng2, bà đồng ý giao cho ông Ng1 nuôi dưỡng, chăm sóc. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung, bà và ông Ng1 đã thỏa thuận phân chia như sau:

Ông Ng1 được toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản do ông Ng1 đang quản lý gồm: 01 máy xăng hiệu Honda 6,5 ngựa trị giá: 2.000.000 đồng; 01 máy xăng hiệu HINOTA trị giá 4.000.000 đồng; 01 máy dầu hiệu SS90 trị giá 2.000.000 đồng; 01 máy dầu hiệu SS90 trị giá 8.000.000 đồng; 01 vỏ lãi 6,5m hiệu Thiên Kim trị giá 2.000.000 đồng; 01 vỏ lãi 7,2m hiệu Hữu Vui trị giá: 5.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.000.000 đồng; 01 Máy lọc nước trị giá 2.000.000 đồng; Tiền đầu tư đổ đất nền nhà vào năm 2019: 40.000.000 đồng (đến nay vẫn chưa sử dụng), tổng giá trị 67.000.000 đồng, ông Ng1 có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ 80.000.000 đồng cho ông B1, bà Ch1; còn bà Nh1 được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung nêu trên nhưng chỉ nhận 30.000.000 đồng, số tiền này bà đồng ý để lại cho ông Ng1 và đưa thêm 10.000.000 đồng để trả nợ cho ông B1, bà Ch1. Đối với nợ Ngân hàng Chính sách Vĩnh Hưng số tiền 7.000.000 đồng bà và ông Ng1 mỗi người cũng đã trả một nửa và đã trả xong. Vì vậy, bà Nh1 rút lại yêu cầu khởi kiện đối với việc phân chia các tài sản nêu trên. Ngoài ra, bà và ông Ng1 còn phần đất mua của người khác, chưa có giấy tờ nên bà chưa có yêu cầu phân chia.

Đối với diện tích đất chuyên trồng lúa được UBND huyện Vĩnh Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23 tháng 07 năm 2012 cho ông Nguyễn Văn Ng1 đứng tên, tọa lạc tại ấp B, xã Tr, huyện V, tỉnh Long An, đã được đo đạc và tiến hành định giá, bà thống nhất kết quả đo đạc và chứng thư thẩm định giá của công ty TNHH định giá Bến Thành – Hà Nội là 67.000đồng/01m<sup>2</sup>, đo đạc thực tế 17.776m<sup>2</sup> gồm: Thửa đất số 3, diện tích 5.054m<sup>2</sup> (đo đạc 4.913m<sup>2</sup>); Thửa đất số 4, diện tích 8.399m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc 8.362m<sup>2</sup>); Thửa đất số 5, diện tích 4.623m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc 4.501m<sup>2</sup>), tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 9. Theo đơn khởi kiện và quá trình hòa giải bà Nh1 cho rằng quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung bà yêu cầu được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất là 1.190.992.000 đồng chia 2 = 595.496.000 đồng nhưng

bà chỉ yêu cầu nhận 500.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa bà Nh1 xác định đây là tài sản riêng của ông Ng1 vì đất có nguồn gốc do cha mẹ cho riêng ông Ng1 nên bà yêu cầu được chia 200.000.000 đồng. Bà xác định chỉ tranh chấp các diện tích đất đã được đo đạc thực tế mà ông Ng1 đang sử dụng theo các mảnh trích đo được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng duyệt ngày 04/4/2023, các diện tích đất khác mà ông Ng1 không sử dụng hoặc không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà không có yêu cầu trong vụ án này.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn Ng1 trình bày:* Ông thống nhất về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, về con chung, về nguyên nhân mâu thuẫn là do trong thời gian sống chung với ông nhưng lại thường xuyên nhậu tin, nói chuyện với người đàn ông khác, ông nhiều lần nhắc nhở nhưng bà Nh1 không thay đổi còn đập điện thoại nên ông có đưa bà Nh1 về nhà cha mẹ ruột của bà Nh1 để bà Nh1 suy nghĩ lại nhưng không ngờ bà Nh1 lại nộp đơn ly hôn. Vì vậy, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Nh1, yêu cầu nuôi các con chung Nguyễn Thị Như H1, sinh ngày 23/11/2008 và Nguyễn Văn Ng2, sinh ngày 21/4/2016, đồng ý giao con chung Nguyễn Thị Như V1, sinh ngày 20/5/2012 cho bà Nh1 nuôi dưỡng, chăm sóc. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung thì ông có ý kiến: Về các tài sản chung và nợ chung thì ông thống nhất Nh1 bà Nh1 trình bày tại phiên tòa, các bên đã thỏa thuận xong, nay không có yêu cầu gì thêm. Đối với quyền sử dụng đất gồm các thửa đất số 4, diện tích 8.399m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc 8.362m<sup>2</sup>), thửa đất số 5, diện tích 4.623m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc 4.501m<sup>2</sup>), tất cả các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9 mà bà Nh1 trình bày nêu trên là tài sản riêng của ông được cha mẹ tặng cho riêng nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà Nh1, ông yêu cầu Tòa án xác định đây là tài sản riêng của ông, vì nghĩa vợ tình chồng trong thời gian sống chung thì ông đồng ý hỗ trợ cho bà Nh1 số tiền 80.000.000 đồng và chịu chi phí đo đạc, định giá tài sản. Ông thống nhất kết quả đo đạc và chứng thư thẩm định giá của công ty TNHH định giá Bến Thành – Hà Nội là 67.000đồng/01m<sup>2</sup>.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B1 và bà Lê Thị Ch1 trình bày:* Năm 2013, vợ chồng bà Nh1 và ông Ng1 có mượn của ông, bà số tiền 80.000.000 đồng. Bà Nh1 và ông Ng1 ly hôn thì ông bà có yêu cầu Tòa án giải quyết trả nợ cho ông bà và đến nay bà Nh1, ông Ng1 đã trả nợ xong nên ông bà xin rút lại yêu cầu. Đối với diện tích đất đang tranh chấp thì bà Chia trình bày là bà cho riêng con là ông Ng1 từ năm 2012, sau khi cho đất bà vẫn thường xuyên nhắc nhở bà Nh1 về việc này, đồng thời việc sử dụng đất này chủ yếu là Ng1 trực tiếp làm và bà có hỗ trợ về việc quản lý dùm tài sản cho Ng1. Đối với kết quả đo đạc thể hiện trong các mảnh trích đo địa chính và kết quả định giá trong chứng thư thẩm định giá của công ty TNHH định giá Bến Thành – Hà Nội, 67.000 đồng/01m<sup>2</sup> đất thì ông bà không có ý kiến gì.

- *Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng.

Nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết Nh1 sau:

Về hôn nhân và con chung, nguyên đơn, bị đơn thống nhất thỏa thuận nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của bà Nh1 và ông Ng1 là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình; giao các con chung Nguyễn Thị Như H1, sinh ngày 23/11/2008 và Nguyễn Văn Ng2, sinh ngày 21/4/2016 cho ông Ng1 nuôi dưỡng, chăm sóc, giao con chung Nguyễn Thị Như V1, sinh ngày 20/5/2012 cho bà Nh1 nuôi dưỡng, chăm sóc. Các bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Đối với các yêu cầu đã rút thì đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Nh1 đối với yêu cầu chia các tài sản chung là: 01 máy xăng hiệu Honda 6,5 ngựa; 01 máy xăng hiệu HINOTA; 01 máy dầu hiệu SS90; 01 máy dầu hiệu SS90; 01 vỏ lãi 6,5m hiệu Thiên Kim; 01 vỏ lãi 7,2m hiệu Hữu Vui. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Văn B1 và bà Lê Thị Chi1 về việc buộc ông Nguyễn Văn Ng1 và bà Trần Thị Nh1 trả số tiền nợ vay 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Đối với yêu cầu chia công sức đóng góp 200.000.000 đồng của bà Nh1: Bà Nh1 xác định Thừa đất số 3, diện tích 5.054m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.913m<sup>2</sup> - thể hiện trong mảnh trích đo địa chính số 53-2023, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng ký duyệt ngày 04/4/2023); Thừa đất số 4, diện tích 8.399m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 8.362m<sup>2</sup> - thể hiện trong mảnh trích đo địa chính số 54-2023, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng ký duyệt ngày 04/4/2023); Thừa đất số 5, diện tích 4.623m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.501m<sup>2</sup> - thể hiện trong mảnh trích đo địa chính số 55-2023, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng ký duyệt ngày 04/4/2023), được cha mẹ ông Ng1 tặng cho riêng nên đây là tài sản riêng của ông Ng1. Ông Ng1 là người trực tiếp quản lý sử dụng, bà Nh1 chỉ bắt đầu phụ giúp ông Ng1 làm từ sau khi sinh con chung Như V1 cho đến khi vợ chồng không còn sống chung. Đất này giữ nguyên hiện trạng như khi bà Ch1 cho, vợ chồng bà không có đầu tư, cải tạo trên đất mà chỉ khai thác sử dụng. Vì vậy, bà Nh1 yêu cầu được hưởng công sức đóng góp vào diện tích đất này là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông Ng1 đồng ý hỗ trợ cho bà Nh1 số tiền 80.000.000 đồng và chịu chi phí đo đạc, thẩm định, định giá nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông Ng1.

Về quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Các điều 28, 35, 39, 217, 219, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 19, 43, 51, 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định Nh1 sau:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nh1 yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung với ông Ng1, ông Ng1 có nơi cư trú tại xã Tr, huyện V, tỉnh Long An nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của bà Nh1 và ông Ng1 được hình thành trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tr, huyện Vĩnh Hưng vào ngày 11/8/2009 theo quy định pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp được giải quyết theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Bà Nh1 và ông Ng1 đều xác định vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn và không còn sống chung từ năm 2022 cho đến nay, bà Nh1 yêu cầu được ly hôn và ông Ng1 thống nhất ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân của bà Nh1 và ông Ng1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của bà Nh1 và ông Ng1 là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Tại các phiên hòa giải và phiên tòa hôm nay, bà Nh1 và ông Ng1 thống nhất thỏa thuận giao các con chung Nguyễn Thị Như H1, sinh ngày 23/11/2008 và Nguyễn Văn Ng2, sinh ngày 21/4/2016 cho ông Ng1 nuôi dưỡng, chăm sóc, giao con chung Nguyễn Thị Như V1, sinh ngày 20/5/2012 cho bà Nh1 nuôi dưỡng, chăm sóc. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Các con của ông Ng1 và bà Nh1 đều trên 07 tuổi và nguyện vọng sinh sống của con chung cũng phù hợp với sự thỏa thuận của bà Nh1 và ông Ng1. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật tại các điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình. Các bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét yêu cầu của bà Trần Thị Nh1 về việc chia công sức đóng góp 200.000.000 đồng đối với diện tích đất 17.776m<sup>2</sup> gồm: Thửa đất số 3, diện tích 5.054m<sup>2</sup> (đo đạc 4.913m<sup>2</sup>); thửa đất số 4, diện tích 8.399m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc 8.362m<sup>2</sup>); thửa đất số 5, diện tích 4.623m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc 4.501m<sup>2</sup>), tất cả các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9:

Xét nguồn gốc đất tại các thửa đất số 3, diện tích 5.054m<sup>2</sup> (đo đạc 4.913m<sup>2</sup>); thửa đất số 4, diện tích 8.399m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc 8.362m<sup>2</sup>); thửa đất số 5, diện tích 4.623m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc 4.501m<sup>2</sup>), tất cả các thửa thuộc tờ bản đồ số 9 được các bên thống nhất trình bày là do bà Chia, ông B1 (cha mẹ ruột của ông Ng1) tặng cho riêng ông Ng1 năm 2012, có hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 04/7/2012 gồm bên tặng cho là bà Lê Thị Ch1, bên được tặng cho là ông Nguyễn Văn Ng1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 23 tháng 07 năm 2012 cho ông Nguyễn Văn Ng1 đứng tên.

Về quá trình sử dụng đất: Bà Nh1 xác định tại phiên tòa ông Ng1 là người trực tiếp sử dụng đất, bà Nh1 chỉ bắt đầu phụ giúp ông Ng1 từ sau khi sinh con chung tên Như V1, bà Ch1 và ông Ng1 tự giữ tiền thu hoạch các vụ mùa, việc chi tiêu trong gia đình khi cần thì yêu cầu ông Ng1, bà Ch1 đưa, các bên không có việc thỏa thuận nhập vào tài sản chung, không có đầu tư, cải tạo đất mà chỉ khai thác, sử dụng; xác định là tài sản riêng của ông Ng1.

Xét về quy định của pháp luật: Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: Điều 32: Tài sản riêng của vợ chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 30 của luật này; đồ dùng, tư trang cá nhân. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Khoản 1 Điều 43: tài sản riêng của vợ chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được cho riêng vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39, 40 của luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Như vậy, căn cứ vào Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì yêu cầu của bà Nh1 không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, ông Ng1 đồng ý hỗ trợ cho bà Nh1 80.000.000 đồng và chịu chi phí đo đạc, thẩm định, định giá 16.388.000 đồng là có lợi cho bà Nh1 nên được ghi nhận. Yêu cầu của ông Ng1 về việc xác định tài sản riêng là quyền sử dụng đất nêu trên là có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với các tài sản chung khác như 01 máy xăng hiệu Honda 6,5 ngựa; 01 máy xăng hiệu HINOTA; 02 máy dầu hiệu SS90; 01 vỏ lãi 6,5m hiệu Thiên Kim; 01 vỏ lãi 7,2m hiệu Hữu Vui thì bà Nh1 có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với tài sản này, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện thực hiện trước khi đưa vụ án ra xét xử và hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ vào Điều 217, Điều 219 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nh1.

[6] Đối với các tài sản gồm: 01 tủ lạnh; 01 máy lọc nước; tiền đầu tư đổ đất nền nhà vào năm 2019 là 40.000.000 đồng, lô đất mua chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Bà Nh1 không có yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Xét yêu cầu của bà Lê Thị Ch1 và ông Nguyễn Văn B1 về việc yêu cầu bà Nh1 và ông Ng1 trả 80.000.000 đồng.

Ông B1 và bà Ch1 rút đơn yêu cầu trước khi đưa vụ án ra xét xử, việc rút đơn là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ vào Điều 217, Điều 219 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên của ông B1, bà Chia.

Từ các nhận định trên, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử ghi nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung giữa bà Nh1 và ông Ng1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nh1 về chia công sức đóng góp 200.000.000 đồng, ghi nhận sự tự nguyện của ông Ng1 về việc chia cho bà Nh1 80.000.000 đồng; chấp nhận yêu cầu của ông Ng1 về xác định tài sản riêng là

quyền sử dụng đất tại các thửa 3, 4, 5 tờ bản đồ số 9, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Ng1 đứng tên, đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu đã rút.

[8] Về chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí là 16.388.000 đồng, ông Ng1 đồng ý chịu nên ghi nhận là phù hợp với quy định tại Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà Nh1 đã nộp nên ông Ng1 phải hoàn trả.

[9] Về án phí: Do bà Nh1 và ông Ng1 đều thuộc hộ cận nghèo của xã và có đơn xin miễn án phí nên các ông bà được miễn án phí là phù hợp với Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Hoàn lại tiền tạm ứng án mà ông bà đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 157, 158, 165, 166, 217, 219, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các điều 55, 81, 82, 83, 84, 43, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 12, 14, 15, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Trần Thị Nh1 và ông Nguyễn Văn Ng1 như sau:

Về hôn nhân: Bà Trần Thị Nh1 và ông Nguyễn Văn Ng1 thuận tình ly hôn.

Về nuôi con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị Như H1 (giới tính: nữ), sinh ngày 23/11/2008 và Nguyễn Văn Ng2 (giới tính: Nam), sinh ngày 21/4/2016 cho ông Nguyễn Văn Ng1 trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Giao con chung Nguyễn Thị Như V1 (giới tính: Nữ), sinh ngày 20/5/2012 cho bà Trần Thị Nh1 trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích của con chung hoặc cá nhân, tổ chức theo luật định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Nh1 về việc yêu cầu chia công sức đóng góp 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Ng1: Ông Nguyễn Văn Ng1 có trách nhiệm giao cho bà Trần Thị Nh1 số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành án sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

### 3. Chấp nhận yêu cầu xác định tài sản riêng của ông Nguyễn Văn Ng1.

Xác định thửa đất số 3, diện tích 5.054m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.913m<sup>2</sup> - thể hiện trong mảnh trích đo địa chính số 53-2023, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng ký duyệt ngày 04/4/2023); Thửa đất số 4, diện tích 8.399m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 8.362m<sup>2</sup> - thể hiện trong mảnh trích đo địa chính số 54-2023, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng ký duyệt ngày 04/4/2023); Thửa đất số 5, diện tích 4.623m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 4.501m<sup>2</sup> - thể hiện trong mảnh trích đo địa chính số 55-2023), được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Vĩnh Hưng ký duyệt ngày 04/4/2023), tọa lạc tại ấp B, xã Tr, huyện V, tỉnh Long An, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn Ng1 là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn Ng1.

Ông Nguyễn Văn Ng1 có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cập nhật hoặc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp bên có nghĩa vụ thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Nh1 đối với yêu cầu chia các tài sản chung là: 01 máy xăng hiệu Honda 6,5 ngựa; 01 máy xăng hiệu HINOTA; 02 máy dầu hiệu SS90; 01 vỏ lãi 6,5m hiệu Thiên Kim; 01 vỏ lãi 7,2m hiệu Hữu Vui

Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Văn B1 và bà Lê Thị Ch1 về việc buộc ông Nguyễn Văn Ng1 và bà Trần Thị Nh1 trả số tiền nợ vay 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Các đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Chi phí đo đạc, định giá và thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Văn Ng1 tự nguyện chịu nên có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Thị Nh1 số tiền 16.388.000đ (mười sáu triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn đồng).

### 5. Về án phí:



- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị Nh1 và ông Nguyễn Văn Ng1.

Hoàn lại cho bà Trần Thị Nh1 tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.460.000đ (Mười ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003783 ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn Ng1 tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003895 ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng.

#### 6. Về quyền kháng cáo:

Bà Trần Thị Nh1, ông Nguyễn Văn Ng1, ông Nguyễn Văn B1, bà Trần Thị Ch1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- TAND, VKSND Tỉnh Long An;
- VKSND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS/H Vĩnh Hưng;
- UBND xã Tr;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Xuân Liễu**